

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-NN

Tuy Phước, ngày tháng năm 2023

V/v xây dựng kế hoạch và dự kiến
nguồn lực thực hiện đạt chuẩn xã
nông thôn mới nâng cao và xã nông
thôn mới kiểu mẫu trong năm 2023

Kính gửi:

- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Quang.

Thực hiện Văn bản số 629/SNN-NTM ngày 14/03/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định về việc xây dựng kế hoạch và dự kiến nguồn lực thực hiện đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu và huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023;

Theo kế hoạch đã đăng ký và được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu trong năm 2023 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau: Xã Phước Hưng thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và xã Phước Quang thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Để có cơ sở tổng hợp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu (bao gồm: Dự kiến nguồn lực đầu tư để đạt chuẩn); UBND huyện yêu cầu UBND 02 xã Phước Hưng, Phước Quang khẩn trương chỉ đạo cán bộ phụ trách thực hiện các nội dung sau:

1. UBND xã Phước Hưng rà soát, đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã, giai đoạn 2021-2025 (tại Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh); UBND xã Phước Quang theo quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu (tại Quyết định 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Dự kiến nguồn lực đầu tư để thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu.

Chi tiết báo cáo theo các phụ lục, như sau:

- Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Báo cáo theo Phụ lục 1, 2.
- Xã thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Báo cáo theo Phụ lục 3.

Văn bản đề nghị rà soát, đánh giá hiện trạng và dự kiến nguồn lực đầu tư để thực hiện gửi UBND huyện (qua Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện) để tổng hợp tham mưu UBND huyện gửi về Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh trước ngày **20/3/2023** để tổng hợp xem xét trình UBND tỉnh.

Yêu cầu Chủ tịch UBND 02 xã: Phước Hưng và Phước Quang khẩn trương chỉ đạo triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC - KH huyện (theo dõi);
- CVP, PCVP - 2;
- Lưu: VT, K1.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Xuân

PHỤ LỤC: 01
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO
Xã

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-NN ngày tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu NTM nâng cao	Đánh giá theo mức độ đạt chuẩn	Ghi chú	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt			
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt			
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100 % và đường đạt tối thiểu đường cấp VI theo TCVN 4054:2005 (trong đó, mặt đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa)			
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%		
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥ 70 %		

		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90 \%$		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	$\geq 90 \%$		
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90 \%$		
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt		
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 5 \%$		
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt		
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá		
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 99 \%$		
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%		

		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3		
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2		
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá		
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt		
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt		
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	Đạt		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt		
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt		

		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	$\geq 80 \%$		
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt		
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt		
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt		
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 85 \%$		
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 48	
			Năm 2022	≥ 52	
			Năm 2023	≥ 56	
			Năm 2024	≥ 60	
			Năm 202	≥ 64	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Công bố của Bộ LĐ-TB-XH		
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 80 \%$		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 30 \%$		

		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	$\geq 19 \%$		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1		
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 1		
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1		
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Khuyến khích		
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10 \%$		
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Khuyến khích		
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt		
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (K/tê, văn hoá, môi trường)	Đạt		

14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95 \%$		
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90 \%$		
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40 \%$		
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70 \%$		
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt		
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt		
15	Hành chính công	15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt		
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1		
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90 \%$		
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90 \%$		

17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%		
17	Môi trường	17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 85 \%$		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 40 \%$		
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50 \%$		
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80 \%$		
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 90 \%$		
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt		

		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng		$\geq 5 \%$		
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		$\geq 4 m^2/người$		
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		$\geq 70 \%$		
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 50 \%$		
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít		
18	Chất lượng môi trường sống	18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 30 \%$		
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%		
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không		

		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%		
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 95 \%$		
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%		
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt		
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt		

PHỤ LỤC: 02
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM 2023
Xã

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-NN ngày tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí nâng cao	NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023				
			Tổng cộng	Trong đó (*):			
				Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định					
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm				
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp				
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp					
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa					

2	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
3	Giáo dục					
4	Văn hóa					
5	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn					
6	Thông tin và Truyền thông					
7	Y tế					
8	Môi trường					
9	Chất lượng môi trường sống					

(*) - Ngân sách Trung ương: Theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo quy định tại các Quyết định: (i) Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 08/08/2022 của UBND tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025; (ii) Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/08/2022 của UBND tỉnh về ban hành Quy định chính sách hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025.

PHỤ LỤC: 03
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
Xã.....

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-NN ngày tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023				
		Tổng cộng	Trong đó (*):			
			Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
I	Mô hình thôn thông minh					
II	Lĩnh vực nổi trội trong XDNTM kiểu mẫu					

(*) - Ngân sách Trung ương: Theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo quy định tại các Quyết định: (i) Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 08/08/2022 của UBND tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025; (ii) Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/08/2022 của UBND tỉnh về ban hành Quy định chính sách hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025.